

TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY
BỘ MÔN LỊCH SỬ



KIẾN THỨC CƠ BẢN
LỊCH SỬ 11

Họ tên:.....

Lớp:

Năm học: 2024-2025

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

A. LÝ THUYẾT

1. Bối cảnh lịch sử

- + Trong nước: Cuối XIV, Đại Việt khủng hoảng trầm trọng, nhà Trần suy yếu.
 - + Ngoài nước: Ở phía Nam, Đại Việt đang xung đột chiến tranh với Chăm Pa; ở phía Bắc nhà Minh gây sức ép và đe dọa xâm lược.
- => Yêu cầu đặt ra cho Đại Việt là phải giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội, thủ tiêu cát cứ của quý tộc nhà Trần. Xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.

2. Nội dung cải cách

a) Về chính trị và hành chính

- Sửa đổi chế độ hành chính, chia cả nước thành lộ và trấn, ban hành quy chế về hệ thống quan lại ở địa phương.
- Đổi tên thành Thăng Long là Đông Đô, xây dựng thêm thành Tây Đô (Thanh Hoá).

b) Về quân sự

- Chấn chỉnh và tăng cường quân đội (cả về quân số và các lực lượng địa phương).
- Kỹ thuật quân sự được cải tiến vượt bậc (súng thần cơ, thuyền chiến có hai tầng), Thành Tây Đô (thành nhà Hồ) là công trình quân sự có tính phòng thủ cao.

c) Về kinh tế

- Năm 1396, ban hành tiền giấy thay thế tiền đồng.
- Năm 1397, đặt phép hạn điền.
- Năm 1402, thống nhất đơn vị đo lường, cải cách thuế đinh và tô ruộng.

d) Về xã hội

- Năm 1401, ban hành phép hạn nô (hạn chế số nô tì của giới quý tộc).
- Năm 1403, cho đặt Quảng tế (cơ quan coi việc y tế) để chữa bệnh cho nhân dân.

e) Về văn hóa - giáo dục

- Chấn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo.
- Dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hoá dân tộc.
- Sửa đổi chế độ thi cử, đặt thi Hương, thi Hội. Mở trường học ở các lộ, phủ, châu.
- Năm 1404, quy định thêm kì thi viết chữ và làm toán.

3. Kết quả và ý nghĩa

* Tích cực: Có nhiều điểm tiến bộ mang tính dân tộc.

- Tiềm lực quốc phòng được nâng cao.
- Xoá bỏ kinh tế điền trang của quý tộc nhà Trần, nông dân có thêm ruộng đất, thuế khoá nhẹ hơn.
- Chữ Nôm được đề cao, giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng.

* Hạn chế: Còn chủ quan, nóng vội, một số cải cách không triệt để.

- Dùng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các cải cách gây mất lòng dân.
 - Sai lầm trong xây dựng quân đội và phòng thủ đất nước.
- => Năm 1407, khi nhà Minh xâm lược triều Hồ nhanh chóng sụp đổ.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (HS lựa chọn một đáp án đúng)

Câu 1. Nhằm tăng cường sức mạnh quân sự để đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh cuối thế kỉ XIV, Hồ Quý Ly đã tiến hành

- A.** cải cách văn hoá, xã hội, giáo dục.
- B.** xây dựng toà thành Tây Đô kiên cố.
- C.** buộc vua Trần nhường ngôi cho mình.
- D.** ban hành chính sách hạn điền, hạn nô.

Câu 2. Sau khi lên ngôi và lập ra nhà Hồ, Hồ Quý Ly đã

- A.** tổ chức kháng chiến chống quân Xiêm.
- B.** tạo ra cục diện chiến tranh Nam-Bắc triều.
- C.** mở rộng lãnh thổ về phía Nam.
- D.** tiến hành cuộc cải cách sâu rộng.

Câu 3. Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ **không** đề cập đến lĩnh vực nào sau đây?

- A.** Văn hoá - giáo dục.
- B.** Chính trị - quân sự.
- C.** Kinh tế - xã hội.
- D.** Thể thao - du lịch.

Câu 4. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly tiến hành trong bối cảnh lịch sử nào sau đây?

- A.** Nước Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng.
- B.** Nhà Trần đang giai đoạn phát triển thịnh đạt.
- C.** Giặc Tống sang xâm lược nước ta lần thứ nhất.
- D.** Chế độ phong kiến Việt Nam phát triển đỉnh cao.

Câu 5. Về kinh tế - xã hội, nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất lớn trong các điền trang, thái ấp của quý tộc, Hồ Quý Ly đã

- A.** cho phát hành tiền giấy.
- B.** ban hành chính sách hạn điền.
- C.** cải cách chế độ giáo dục.
- D.** thống nhất đơn vị đo lường.

Câu 6. Trong cải cách của Hồ Quý Ly, việc quy định số lượng gia nô được sở hữu của các vương hầu, quý tộc, quan lại được gọi là

- A.** phép hạn gia nô.
- B.** chính sách hạn điền.
- C.** chính sách quân điền.
- D.** bình quân gia nô.

Câu 7. Xây dựng nhiều thành lũy kiên cố, chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến là nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ về

- A.** kinh tế.
- B.** văn hoá.
- C.** quân sự.
- D.** xã hội.

Câu 8. Hạn chế sự phát triển của Phật giáo, chấn chỉnh lại chế độ thi cử, đề cao chữ Nôm là nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ về

- A.** kinh tế, xã hội.
- B.** văn hoá, giáo dục.
- C.** chính trị, quân sự.
- D.** hành chính, pháp luật.

Câu 9. Các biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đề cao tư tưởng, tôn giáo nào sau

đây?

- A. Phật giáo. B. Đạo giáo. C. Nho giáo. D. Thiên chúa giáo.

Câu 10. Trong cải cách về văn hoá, Hồ Quý Ly khuyến khích và đề cao chữ viết nào sau đây?

- A. Chữ Nôm. B. Chữ Hán. C. Chữ Latinh. D. Chữ Quốc ngữ.

Câu 11. Nội dung nào sau đây **không** phải là khó khăn của triều đại nhà Trần ở nửa sau thế kỉ XIV?

- A. Giặc Minh lấn le sang xâm lược, quân Chăm-pa tấn công.
B. Hồ Quý Ly đã tiến hành cuộc cải cách trên nhiều lĩnh vực.
C. Hạn hán, lũ lụt, mất mùa, đói kém xảy ra ở nhiều địa phương.
D. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra chống lại triều đình.

Câu 12. Sự suy yếu của triều đại nhà Trần cuối thế kỉ XIV đã dẫn đến nguy cơ nào sau đây?

- A. Đánh mất dần bản sắc văn hoá dân tộc.
B. Mất độc lập bởi sự xâm lược của phương Tây.
C. Không còn khả năng bảo vệ sự an toàn của đất nước.
D. Các khởi nghĩa nông dân sẽ lật đổ được triều đình.

Câu 13. Trong bối cảnh đời sống sa sút nghiêm trọng, nhân dân Đại Việt cuối thế kỉ XIV đã

- A. đồng loạt suy tôn Hồ Quý Ly lên ngôi vua.
B. bán ruộng đất cho quý tộc, biến mình thành nô tì.
C. nổi dậy khởi nghĩa ở nhiều nơi trong cả nước.
D. bất lực trước thực trạng, không phản kháng.

Câu 14. Để khuyến khích và đề cao chữ Nôm, Hồ Quý Ly đã thực hiện biện pháp nào sau đây?

- A. Dịch nhiều sách chữ Hán sang chữ Nôm.
B. Chính thức đưa văn thơ Nôm vào nội dung thi cử.
C. Bắt buộc tất cả sách biên soạn bằng chữ Nôm.
D. Mở trường dạy học hoàn toàn bằng chữ Nôm.

Câu 15. Năm 1397, Hồ Quý Ly đã đặt phép hạn điền nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Quy định số lượng gia nô được sở hữu của vương hầu, quý tộc.
B. Thể hiện sự quan tâm đến sản xuất, giúp nông nghiệp phát triển.
C. Giải quyết nhu cầu về ruộng đất cho những nông dân nghèo.
D. Hạn chế sở hữu ruộng tư, đánh mạnh vào chế độ điền trang.

Câu 16. Về kinh tế - xã hội, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly **không** đề cập đến nội dung nào sau đây?

- A. Ban hành tiền giấy thay thế tiền đồng. B. Hạn chế sở hữu ruộng tư của quý tộc.
C. Thống nhất đơn vị đo lường cả nước. D. Chế tạo vũ khí, đóng thuyền chiến.

Câu 17. Về văn hóa-giáo dục, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly **không** đề cập đến nội dung nào sau đây?

- A. Bắt tất cả các nhà sư phải hoàn tục. B. Chú trọng việc tổ chức các kì thi.
C. Khuyến khích sử dụng chữ Nôm. D. Mở trường học ở các lộ, phủ, châu.

Câu 18. Để tăng cường khả năng bảo vệ đất nước, Hồ Quý Ly đã thực hiện biện pháp nào sau

đây?

- A. Gả các công chúa cho các tù trưởng miền núi.
- B. Thi hành chính sách thần phục nhà Minh.
- C. Tăng cường lực lượng quân đội chính quy.
- D. Quan hệ hoà hiếu với Chăm-pa, Chân Lạp.

Câu 19. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về nhận định: “*Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo*”?

- A. Thực hiện cuộc cải cách trên nhiều lĩnh vực, phần nào đáp ứng được yêu cầu lịch sử.
- B. Tiến hành một số cải cách trên các lĩnh vực, chưa đáp ứng được yêu cầu lịch sử.
- C. Tiến hành cải cách, dù chưa đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng nhưng giữ được độc lập.
- D. Tiến hành cải cách nhưng chưa đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và không giữ được độc lập.

Câu 20. Cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV có điểm tiến bộ nào sau đây?

- A. Nho giáo trở thành tư tưởng chủ đạo trong xã hội.
- B. Nền giáo dục, khoa cử từng bước phát triển.
- C. Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường.
- D. Xác lập thể chế quân chủ trung ương tập quyền.

Câu 21. Nội dung nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của chính sách hạn điền, hạn nô ở cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

- A. Làm suy yếu tầng lớp quý tộc triều Trần.
- B. Tăng nguồn thu nhập cho Nhà nước.
- C. Tăng cường quyền lực của Nhà nước.
- D. Xác lập thể chế quân chủ trung ương tập quyền.

Câu 22. Yếu tố nào sau đây là nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến cải cách của Hồ Quý Ly đầu thế kỉ XV không thành công?

- A. Lòng dân không thuận theo nhà Hồ.
- B. Sự uy hiếp của các thế lực ngoại xâm.
- C. Sự chống đối của thế lực phong kiến cũ.
- D. Tiềm lực đất nước hoàn toàn suy sụp.

Câu 23. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của cuộc cải cách Hồ Quý Ly cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

- A. Bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực đất nước
- B. Là cuộc cải cách triệt để giúp đất nước vượt qua khủng hoảng.
- C. Góp phần xây dựng nền văn hoá, giáo dục mang bản sắc dân tộc.
- D. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

Câu 24. Nội dung nào sau đây phản ánh rõ nét tính thực tiễn trong cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

- A. Dạy văn chương chữ Nôm cho phi tần, cung nữ.
- B. Chú trọng tổ chức các kì thi, lấy đồ gần 200 người.
- C. Bổ sung chức học quan, cấp học điền cho trường học.
- D. Sửa đổi chế độ thi cử, thêm kì thi viết chữ và làm toán.

Câu 25. Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng kết quả cuộc cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

- A. Góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng.
- B. Giúp nông dân có thêm ruộng đất để sản xuất.
- C. Văn hoá dân tộc, nhất là chữ Nôm được đề cao.
- D. Giữ vững nền độc lập dài lâu cho dân tộc.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Cho đoạn tư liệu sau:

“Năm 1397, Hồ Quý Ly chủ trương mở trường học ở các châu, phủ, cử các quan Giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học tập. Nhà nước quy định số lượng ruộng đất cấp để sử dụng việc học ở các địa phương gọi là Học điền. Tùy theo quy mô từng địa phương mà số lượng ruộng đất cấp từ 12 đến 15 mẫu. Năm 1404, trong các kì thi Hương có thêm kì thi môn làm tính và môn toán, thành ra 5 kì thi. Nhà nước giao trách nhiệm cho các quan, các lộ, phủ, châu phải tuyển chọn được người giỏi đưa vào triều sát hạch để bổ dụng”.

Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.80.

- a. Hồ Quý Ly nhận thức đúng về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của đất nước.
- b. Cải cách về giáo dục của Hồ Quý Ly chưa chú trọng tới việc đề cao tinh thần yêu nước, ý thức tự cường của dân tộc.
- c. Nhà Hồ là triều đại đầu tiên đưa Toán học vào nội dung thi cử.
- d. Nhà Hồ là triều đại đầu tiên đưa Khoa cử là phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.

Câu 2. Cho đoạn tư liệu sau:

“Cuối năm 1406 - 1407, quân Minh kéo vào xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến của nhà Hồ đã thất bại thảm hại, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc cuộc cải cách còn dang dở của Hồ Quý Ly. Cuộc xâm lược của nhà Minh là một nhân tố bên ngoài góp phần làm cho công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly nhanh chóng bị thất bại”.

Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.85

- a. Nhân tố chủ quan góp phần làm cho cuộc cải cách của Hồ Quý Ly nhanh chóng thất bại là cuộc xâm lược của nhà Minh.
- b. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly còn tồn tại một số hạn chế, đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cuộc cải cách của nhà Hồ nhanh chóng thất bại.
- c. Những hạn chế trong cải cách của Hồ Quý Ly đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và tinh thần đoàn kết trong nước.
- d. Sự sụp đổ của nhà Hồ do cả những yếu tố chủ quan và khách quan mang lại. Trong đó yếu tố quan trọng nhất là thế giặc quá mạnh, khó bề chống đỡ.



Bài 10: CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

A. LÝ THUYẾT

1. Bối cảnh lịch sử

- Giữa thế kỉ XV, kinh tế - xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định.

- Tuy nhiên, bộ máy chính quyền phân tán, chia rẽ và hệ thống hành chính hoạt động còn thiếu hiệu quả.

=> Yêu cầu đặt ra là phải kiện toàn mô hình nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương...

2. Nội dung cuộc cải cách

a) Về chính trị và hành chính

- Nhà vua trực tiếp điều khiển triều đình, bãi bỏ chức Tể tướng ...

- Tổ chức tuyển chọn bộ máy quan lại trung ương qua chế độ khoa cử.

- Ở trung ương: lập sáu bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Đặt thêm Lục tự và Lục khoa để hỗ trợ và giám sát Lục bộ.

- Ở địa phương: đặt các chức Tổng binh, Đô ty quản lý; chia cả nước làm 12 đạo (sau đổi là Thừa tuyên) gồm hệ thống cơ quan chuyên trách: Thừa ty (dân sự), Đô ty (quân sự) và Hiến ty (tư pháp).

- Kinh thành Thăng Long thuộc một đơn vị hành chính đặc biệt gọi là phủ Trung Đô, về sau đổi gọi là phủ Phụng Thiên.

- Năm 1490, bộ bản đồ “Hồng Đức bản đồ sách” được hoàn thành.

b) Về quân sự

- Năm 1466, cải tổ hệ thống quân đội, chia làm 2 loại quân: quân thường trực (cấm binh) bảo vệ kinh thành, quân các đạo (ngoại binh) đóng ở các địa phương.

- Ở các đạo, cho đổi 5 vệ quân thành 5 phủ, dưới mỗi phủ chia thành vệ quân các sở đội.

- Cho đặt quân lệnh để thường xuyên tập trận và đặt các kì thi võ tướng.

c) Về kinh tế

- Năm 1477, ban hành chính sách lộc điền và quân điền.

- Thẻ lệ thuế khoá được nhà nước quy định theo hạng.

- Khuyến khích canh nông. Nhà nước đặt các chức quan Hà đê quan, Khuyến nông và Đồn điền quan.

d) Về luật pháp

- Năm 1483, ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) gồm 722 điều.

- Nhiều truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc đã được thể chế hoá thành các điều luật.

e) Về văn hóa - giáo dục

- Nho giáo được vua Lê Thánh Tông đặt làm hệ tư tưởng chính thống.

- Giáo dục, khoa cử được chú trọng.

- Nhà vua cho trùng tu và mở rộng Quốc Tử Giám, Nhà Thái học, mở rộng hệ thống trường học công, định phép thi Hương, thi Hội quy củ.

- Năm 1484, vua Lê Thánh Tông cho dựng bia Tiến sĩ.

3. Kết quả và ý nghĩa

* Kết quả:

- Cải cách khá toàn diện về mọi mặt, trọng tâm là xây dựng hệ thống hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước.
- Các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt tiến bộ hơn hẳn so với các triều đại trước đó.

* Ý nghĩa:

- Góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền Lê sơ đạt đến đỉnh cao của mô hình quân chủ quan liêu chuyên chế.
- Góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.
- Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành khuôn mẫu của các nhà nước phong kiến ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (HS chọn một đáp án đúng)

Câu 1. Năm 1460, vua Lê Thánh Tông lên ngôi trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước

- A. khủng hoảng, suy thoái.
- B. đã từng bước ổn định.
- C. khó khăn và bị chia cắt.
- D. rối ren, cát cứ khắp nơi.

Câu 2. Năm 1460, sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã tiến hành

- A. cuộc cải cách trên nhiều lĩnh vực.
- B. mở cuộc tiến công sang Trung Quốc.
- C. công cuộc thống nhất đất nước.
- D. khuyến khích phát triển ngoại thương.

Câu 3. Về cải cách hành chính, ở trung ương, vua Lê Thánh Tông cho xóa bỏ hầu hết các chức quan

- A. đại thần.
- B. thừa ty.
- C. hiến ty.
- D. đô ty.

Câu 4. Trong bộ máy nhà nước dưới thời vua Lê Thánh Tông, quan lại được tuyển chọn chủ yếu thông qua

- A. kế vị.
- B. đề cử.
- C. ứng cử.
- D. khoa cử.

Câu 5. Năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho ban hành

- A. Hoàng Việt luật lệ.
- B. Quốc triều hình luật.
- C. Hình luật.
- D. Hình thư.

Câu 6 Tổ chức bộ máy chính quyền địa phương thời Lê sơ từ sau cải cách của vua Lê Thánh Tông là

- A. đạo thừa tuyên, phủ, huyện, châu, xã.
- B. phủ Thừa Thiên, châu, huyện, xã, làng.
- C. đạo thừa tuyên, phủ, châu, hương, xã.
- D. phủ Thừa Thiên, huyện, châu, xã, làng.

Câu 7. Quân đội dưới thời vua Lê Thánh Tông được gọi là

- A. thân binh và tân binh.
- B. tân binh và ngoại binh.
- C. thủy binh và bộ binh.
- D. cấm binh và ngoại binh.

Câu 8. Để rèn luyện quân đội, nhà Lê sơ ngoài việc duyệt binh sĩ hàng năm còn có quy định nào sau đây?

- A. Mua sắm vũ khí phương Tây trang bị cho quân đội.
- B. Thường xuyên huấn luyện theo kiểu phương Tây.
- C. Cứ 3 năm tổ chức một kỳ thi khảo võ nghệ.
- D. Mời võ sĩ phương Tây huấn luyện cho quân đội.

Câu 9. Để phát triển kinh tế, vua Lê Thánh Tông đã ban hành các chính sách

- A. lập quan Hà đê sứ và quan quân điền.
- B. cho đào kênh máng, đắp đê “quai vạc”.
- C. lập quan Hà đê sứ và đắp đê “quai vạc”.
- D. chế độ lộc điền và chế độ quân điền.

Câu 10. Để tôn vinh những người đỗ đại khoa, vua Lê Thánh Tông đã

- A. phong làm quan đại thần.
- B. dựng bia đá ở Văn Miếu.
- C. cấp bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ.
- D. cử làm thầy đồ dạy học.

Câu 11. Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông từng bước tiến hành cải cách nhằm mục đích

- A. tăng cường quyền lực của vua và bộ máy nhà nước.
- B. đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp tiên tiến.
- C. tăng cường bình đẳng, dân chủ và hạn chế phân quyền.
- D. xóa bỏ tình trạng phân tán quyền lực, thống nhất đất nước.

Câu 12. Khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông chủ trương xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn ở triều đình trung ương nhằm

- A. giảm công kênh bộ máy hành chính.
- B. tập trung quyền lực vào tay nhà vua.
- C. làm mới lại tổ chức bộ máy nhà nước.
- D. để bộ máy hành chính không quan liêu.

Câu 13. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, việc dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu nhằm mục đích

- A. khẳng định nền giáo dục Nho học của nước Đại Việt.
- B. ghi số lượng những người đỗ Tiến sĩ qua các kì thi Hội.
- C. đề cao Nho học và tôn vinh những người đỗ đại khoa.
- D. trùng tu, mở rộng, làm mới Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

Câu 14. Một trong những điểm mới và tiến bộ của bộ luật Quốc triều hình luật là

- A. đề cao quyền tự do, dân chủ của nhân dân.
- B. bảo vệ tuyệt đối quyền và lợi ích của vua.
- C. bảo vệ quyền và lợi ích của quân cấm binh.
- D. bảo vệ quyền lợi và địa vị của người phụ nữ.

Câu 15. Trọng tâm trong công cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) là lĩnh vực

- A. kinh tế.
- B. pháp luật.
- C. hành chính.
- D. giáo dục.

Câu 16. Bộ máy chính quyền thời Lê sơ được hoàn chỉnh dưới thời vua

- A. Lê Thái Tổ.
- B. Lê Thái Tông.
- C. Lê Nhân Tông.
- D. Lê Thánh Tông.

Câu 17. Để tập trung quyền lực vào tay nhà vua, Lê Thánh Tông chủ trương

- A. chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên.
- B. cho ban hành bộ Quốc triều hình luật.

- C. tăng cường lực lượng quân đội triều đình.
- D. xóa bỏ hầu hết quan đại thần có quyền lực lớn.

Câu 18. Nội dung nào dưới đây là một trong những ý nghĩa về cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông ở thế kỉ XV?

- A. Mở ra khả năng độc lập, tự chủ, thống nhất lâu dài cho dân tộc ta.
- B. Tạo cơ sở cho nhà Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.
- C. Tạo thế và lực cho nước ta đánh bại quân xâm lược Minh, bảo vệ Tổ quốc.
- D. Mở ra khả năng mới, tạo tiền đề cho cuộc chiến tranh xâm lược phương Bắc.

Câu 19. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về cuộc cải cách dưới triều vua Lê Thánh Tông?

- A. Có tính kế thừa từ trung ương đến địa phương.
- B. Có sự nối tiếp từ trung ương đến địa phương.
- C. Có tính liên thông từ trung ương đến địa phương.
- D. Có tính đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

Câu 20. Nội dung nào sau đây **không** phải là cải cách hành chính ở trung ương của vua Lê Thánh Tông?

- A. Chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên và phủ Trung Đô.
- B. Xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn.
- C. Giữ lại một số ít quan đại thần cùng vua bàn việc khi cần.
- D. Tổ chức hoàn thiện cơ cấu, chức năng của lục Bộ (sáu bộ).

Câu 21. Nội dung nào sau đây **không** phải là kết quả về cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)?

- A. Thống nhất cả nước theo hướng tinh gọn.
- B. Có sự phân cấp và phân nhiệm minh bạch.
- C. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.
- D. Đảm bảo sự chỉ đạo, tập trung quyền lực của vua.

Câu 22. Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông đã khắc phục được hạn chế nào trong bộ máy nhà nước?

- A. Tranh giành địa vị của các hoàng tử.
- B. Sự cấu kết của các chức quan đại thần.
- C. Bóc lột nông dân của quan địa phương.
- D. Sự chuyên quyền và nguy cơ cát cứ.

Câu 23. Điểm giống nhau cơ bản giữa cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông và vua Minh Mạng là trọng tâm cải cách về

- A. hành chính.
- B. giáo dục.
- C. pháp luật.
- D. quân đội.

Câu 24. Mô hình quân chủ chuyên chế thời Lê sơ đã ảnh hưởng như thế nào đến các nhà nước phong kiến ở Việt Nam ở giai đoạn sau?

- A. Mô hình thử nghiệm cho các triều đại phong kiến.
- B. Trở thành khuôn mẫu cho các triều đại về sau.
- C. Đặt nền móng cho sự hình thành chế độ phong kiến.
- D. Hình mẫu thí điểm cho các triều đại phong kiến.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Năm 1477, vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và quân điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy. Thẻ lệ thuế khóa (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo hạng. Việc canh nông được khuyến khích. Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lý việc đê điều, nông nghiệp; đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích”

(Sách giáo khoa Lịch sử 11, Bộ chân trời sáng tạo, tr.70)

- a. Chính sách quân điền và chính sách lộc điền được ban hành năm 1477 là một trong những cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực chính trị, hành chính.
- b. Người dân được nhận ruộng đất theo chế độ lộc điền phải thực hiện một số nghĩa vụ đối với Nhà nước.
- c. Hà đê quan, Khuyến nông quan, Đồn điền quan là những chức quan phụ trách quản lý và phát triển nông nghiệp.
- d. Thẻ lệ thuế khóa đối với người dân được cấp ruộng đất để cày cấy thu theo từng hạng đất chứ không thu cào bằng.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái kêu quan mà trả lại đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả lại đồ lễ, trái luật bị phạt 80 trượng” (Điều 322).

“Phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân thì xử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại” (Điều 596).

(Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê) (Viện Sử học dịch), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.113 – 114, 190)

- a. Quốc triều hình luật là bộ luật tiêu biểu của quốc gia Đại Việt được ban hành dưới triều vua Lê Thánh Tông.
- b. Điều 322 của bộ Quốc triều hình luật là một điều luật tiên bộ, đã bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội.
- c. Điều 596 của bộ Quốc triều hình luật là một trong những điều luật quy định hình thức xử phạt của phạm nhân vi phạm trên lĩnh vực chính trị.
- d. Với điều 596, ta có thể thấy rằng, bộ Quốc triều hình luật hướng tới bảo vệ những quyền lợi chân chính của nhân dân, nhất là nông dân.

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông ở thế kỉ XV diễn ra trên nhiều lĩnh vực, trong đó lĩnh vực hành chính là một trong những thành tựu lớn. Sử sách cho biết bộ bản đồ Hồng Đức được thực hiện dưới thời vua Lê Thánh Tông từ năm 1476 đến năm 1490 thì hoàn thành. Đây là bộ bản đồ địa lý và hành chính đầu tiên ở Việt Nam được nhà nước phong kiến trực tiếp chỉ đạo thực hiện vẽ trên giấy một cách hoàn chỉnh và khoa học. Dù bộ bản đồ gốc đã bị thất lạc, song

qua những tư liệu còn lưu lại đến ngày nay giúp ta phần nào hiểu được cương vực, địa giới Đại Việt thế kỉ XV. Sự ra đời của bộ bản đồ cũng đồng thời phản ánh kết quả to lớn của cuộc cải cách hành chính được vua Lê Thánh Tông tiến hành thời ấy”

(Sách giáo khoa Lịch sử 11, Bộ chân trời sáng tạo, tr.71)

- a. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông là một cuộc cải cách toàn diện, quy mô lớn, nhưng trọng tâm là cải cách hành chính.
- b. Bộ bản đồ Hồng Đức là bộ bản đồ địa lý và hành chính đầu tiên ở Việt Nam do triều đình phong kiến trực tiếp tiến hành.
- c. Bộ bản đồ Hồng Đức không phải là thành tựu trong công cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực hành chính.
- d. Bộ bản đồ Hồng Đức hiện nay là một tư liệu lịch sử quý giá giúp các nhà sử học nghiên cứu về cương vực, địa giới Đại Việt thế kỉ XV.



Bài 11: CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

A. LÝ THUYẾT

1. Bối cảnh lịch sử

- Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước đã được kiện toàn nhưng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất.
 - Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lý, có nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương.
 - Mâu thuẫn xã hội gay gắt, nhiều cuộc khởi nghĩa chống triều đình đã nổ ra.
- => Vua Minh Mạng (1820 - 1841) đã kiện toàn bộ máy chính quyền, nhất thể hoá các đơn vị hành chính, tăng cường quốc phòng an ninh.

2. Nội dung cuộc cải cách

a. Về chính trị và hành chính

- Đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam và củng cố địa vị của Nho giáo.
- Năm 1820, kiện toàn các cơ quan văn phòng trực tiếp giúp việc cho nhà vua.
- Ở trung ương: Các cơ quan chuyên trách đứng đầu là lục bộ; lập Kinh lược sứ để thay vua thanh tra các địa phương.
- Ở địa phương: Từ năm 1831 - 1832, triển khai cải cách hành chính, cả nước chia làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.
- Ở miền núi, các vùng dân tộc ít người: thiết lập cấp tổng, chọn người ở địa phương làm Thổ tri và đặt thêm quan lại người Việt để quản lý.
- Ban nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ “hồi tị” để ngăn chặn quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

b. Về kinh tế

- Năm 1836, đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ, khôi phục chế độ ruộng đất công.

- Quy định chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài nhằm kiểm soát hoạt động thương mại và an ninh.

c. Về quốc phòng, an ninh

- Quân đội tổ chức theo phương châm “tinh nhuệ”, học hỏi mô hình của phương Tây.

- Coi trọng phát triển lực lượng thủy quân, tăng cường xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

d. Về văn hoá – giáo dục

- Độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo, cấm đoán Thiên Chúa giáo.

- Năm 1820, lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử.

- Năm 1822, cho mở các kì thi Hội, Đình, khuyến khích giáo dục Nho học.

3. Kết quả và ý nghĩa

** Kết quả:*

- Là cuộc cải cách toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục

- Chế độ chuyên chế tập quyền được củng cố, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.

- Tăng cường tính thống nhất của quốc gia.

** Ý nghĩa:*

- Tác động tích cực nhất định đến sự ổn định chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng an ninh của Đại Nam.

- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay như: xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền, xây dựng đội ngũ quan lại.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (HS chọn một đáp án đúng)

Câu 1. Cuộc cải cách hành chính lớn nhất dưới triều Nguyễn được tiến hành bởi vua

A. Gia Long. **B.** Minh Mạng. **C.** Tự Đức. **D.** Hàm Nghi.

Câu 2. Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) là

A. kinh tế. **B.** chính trị. **C.** hành chính. **D.** quân sự.

Câu 3. Trong bộ máy chính quyền trung ương thời Minh Mạng, các cơ quan Nội các và Cơ mật viện có vai trò tư vấn cho nhà vua về

A. kinh tế. **B.** quân sự. **C.** giáo dục. **D.** tài chính.

Câu 4. Trong bộ máy chính quyền trung ương thời Minh Mạng, các cơ quan Nội các và Cơ mật viện có vai trò tư vấn cho nhà vua về

A. kinh tế. **B.** hành chính. **C.** giáo dục. **D.** tài chính.

Câu 5. Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) là

A. kinh tế. **B.** chính trị. **C.** hành chính. **D.** quân sự.

Câu 6. Ở địa phương, trong công cuộc cải cách hành chính, vua Minh Mạng đã chia cả nước thành

A. 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên. **B.** Bắc Thành, Gia Định thành và trực doanh.

C. từ phủ Thừa Thiên ra Bắc thành 18 tỉnh. **D.** từ phủ Thừa Thiên vào Nam thành 12 tỉnh.

Câu 7. Dưới thời vua Minh Mạng, đứng đầu tỉnh là

A. Tổng đốc, Tuần phủ.

B. Quan Thượng thư.

C. Khâm sai đại thần.

D. Tả tướng quân.

Câu 8. Cuộc cải cách Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) được thực hiện trong bối cảnh

A. tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại Bắc Thành và Gia Định Thành.

B. bộ máy hành chính nhà nước phong kiến cơ bản đã hoàn chỉnh.

C. tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất ở địa phương đã khắc phục.

D. vua Gia Long đã tiến hành cuộc cải cách hành chính hoàn chỉnh.

Câu 9. Cuộc cải cách Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) được thực hiện trong bối cảnh

A. tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất vẫn tồn tại đậm nét.

B. bộ máy hành chính nhà nước phong kiến cơ bản đã hoàn chỉnh.

C. tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất ở địa phương đã khắc phục.

D. vua Gia Long đã tiến hành cuộc cải cách hành chính hoàn chỉnh.

Câu 10. Cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) nhằm mục đích

A. hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.

B. khắc phục tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất.

C. xóa bỏ tình trạng cát cứ của các thế lực phong kiến.

D. xóa bỏ tình trạng “bể quan tỏa cảng” của đất nước.

Câu 11. Cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) nhằm mục đích

A. hoàn thành cơ bản thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.

B. hoàn chỉnh bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương.

C. xóa bỏ tình trạng cát cứ của các thế lực phong kiến.

D. xóa bỏ tình trạng “bể quan tỏa cảng” của đất nước.

Câu 12. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) **không** mang lại kết quả nào sau đây?

A. Xây dựng được chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ.

B. Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.

C. Quản lí chặt chẽ, tinh gọn tổ chức cơ cấu bộ máy nhà nước.

D. Đặt nền móng cho sự phát triển đỉnh cao của chế độ phong kiến.

Câu 13. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) có ý nghĩa quan trọng nào sau đây?

A. xóa bỏ tình trạng “bể quan tỏa cảng” của đất nước.

B. xóa bỏ tình trạng cát cứ của các thế lực phong kiến.

C. hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính.

D. hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.

Câu 14. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) có ý nghĩa quan trọng nào sau đây?

A. xóa bỏ tình trạng “bể quan tỏa cảng” của đất nước.

B. xóa bỏ tình trạng cát cứ của các thế lực phong kiến.

C. làm cho hoạt động của bộ máy nhà nước hiệu quả hơn.

D. hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.

Câu 15. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) có ý nghĩa quan trọng nào sau đây?

A. xóa bỏ tình trạng “bế quan tỏa cảng” của đất nước.

B. xóa bỏ tình trạng cát cứ của các thế lực phong kiến.

C. làm cơ sở cho sự phân chia tỉnh, huyện hiện nay.

D. hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.

Câu 16. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm giống nhau nào sau đây?

A. Nâng cao vai trò quản lí của chính quyền ở trung ương.

B. Khuyến khích, tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển.

C. Ưu tiên cho sự nghiệp thống nhất đất nước về lãnh thổ.

D. Chú trọng phát triển kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại.

Câu 17. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm giống nhau nào sau đây?

A. Khuyến khích, tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển.

B. Ưu tiên cho sự nghiệp thống nhất đất nước về lãnh thổ.

C. Chú trọng phát triển kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại.

D. Tăng cường và tập trung quyền lực trong tay nhà vua.

Câu 18. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm giống nhau nào sau đây?

A. Ưu tiên cho sự nghiệp thống nhất đất nước về lãnh thổ.

B. Nội dung cải cách phù hợp với yêu cầu của đất nước.

C. Khuyến khích, tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển.

D. Chú trọng phát triển kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại.

Câu 19. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm khác biệt nào sau đây?

A. Tổ chức bộ máy chính quyền ở địa phương.

B. Thành lập lục Bộ để giúp việc cho nhà vua.

C. Tăng cường quyền lực tuyệt đối của nhà vua.

D. Củng cố chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền.

Câu 20. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm khác biệt nào sau đây?

A. Thành lập lục Bộ để giúp việc cho nhà vua.

B. Tăng cường quyền lực tuyệt đối của nhà vua.

C. Củng cố chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền.

D. Chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.

Câu 21. Một trong những di sản lớn nhất trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) còn giá trị đến ngày nay là

- A. cách thức tổ chức bộ máy nhà nước ở trung ương.
- B. cách thức phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- C. chú trọng phát triển kinh tế theo hướng hiện đại.
- D. ưu tiên bổ nhiệm quan lại là người ở địa phương.

Câu 22. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) có điểm giống nhau nào sau đây?

- A. Khuyến khích, tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển.
- B. Tác động lớn đến sự phát triển của đất nước trên nhiều mặt.
- C. Ưu tiên cho sự nghiệp thống nhất đất nước về lãnh thổ.
- D. Chú trọng phát triển kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Cuộc cải cách của vua Minh Mạng diễn ra trên nhiều lĩnh vực và lĩnh vực nào cũng để lại dấu ấn tích cực và bài học lịch sử cho hậu thế. Một trong những dấu ấn cải cách trên lĩnh vực văn hóa của vua Minh Mạng là việc thành lập Quốc sử quán vào tháng 7 – 1820. Quốc sử quán vừa là một nội dung trong cải cách của Minh Mạng, vừa là cơ quan ghi lại rõ nhất những nội dung của cuộc cải cách dưới thời Minh Mạng và hoạt động của triều Nguyễn. Trong 125 năm tồn tại, Quốc sử quán đã để lại rất nhiều công trình đồ sộ về lịch sử, địa lý, văn hóa và con người Việt Nam. Đây là nguồn tài liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu hiện nay trong việc nghiên cứu về Việt Nam thời Nguyễn”.

(Sách giáo khoa Lịch sử 11, Bộ chân trời sáng tạo, tr. 75)

- a. Đoạn trích cung cấp thông tin về những dấu ấn cải cách của vua Minh Mạng trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa
- b. Quốc sử quán được thành lập dưới thời vua Minh Mạng là một cơ quan chuyên làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử
- c. Việc tìm hiểu, nghiên cứu về Việt Nam dưới thời Nguyễn chỉ có thể được thực hiện thông qua nguồn tài liệu mà Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép và để lại
- d. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng diễn ra trên nhiều lĩnh vực, nhưng để lại dấu ấn sâu sắc nhất là lĩnh vực văn hóa.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Hiệu quả cải cách hành chính của Minh Mạng là đã tăng cường được tính thống nhất quốc gia, củng cố được vương triều Nguyễn, phần nào ổn định được xã hội sau hàng thế kỉ chiến tranh, vừa chống ngoại xâm vừa nội chiến liên miên. Nhưng bị hạn chế và không tạo nên được sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quan hệ quốc tế tốt đẹp, có khả năng kiềm chế được ngoại xâm”

(Văn Tạo, *Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006, tr.251)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh tác động tích cực và hạn chế trong cải cách của vua Minh Mạng trên lĩnh vực hành chính.
- b. Một trong những hiệu quả tích cực trong cải cách của vua Minh Mạng là tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp với bên ngoài, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc
- c. Cải cách của vua Minh Mạng đã thống nhất các đơn vị hành chính địa phương trong cả nước, thông qua đó hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính.
- d. Cải cách của vua Minh Mạng đã góp phần ổn định tình hình đất nước nhưng không tạo được động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, chính trị đất nước.



CHƯƠNG 6

LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Bài 12. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

A. LÝ THUYẾT

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B và từ 100°Đ đến 121°Đ.
- Việc kết nối giữa Biển Đông với các biển và đại dương xung quanh được thực hiện thông qua các eo biển: Đài Loan, Lu-dông, Xin-ga-po và Ma-lắc-ca, Ca-li-man-tan.
- Biển Đông được bao bọc bởi 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và vùng lãnh thổ là Đài Loan.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a. Tuyến đường giao thông biển huyết mạch

- Là “cầu nối” giữa hai đại dương Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
- Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới (sau Địa Trung Hải).

b. Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

- Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới nên trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.
- Nhiều nước có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo ...).

c. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

- Có đa dạng sinh học cao (khoảng 11000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu sinh thái điển hình).
- Là một trong 5 bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới.
- Có trữ lượng tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy), là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

a. Vị trí, đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

* Vị trí:

- Quần đảo Hoàng Sa nằm trong phạm vi từ khoảng 15°45'B đến 17°15'B, từ 111°Đ đến 113°Đ, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.

- Quần đảo Trường Sa nằm trong phạm vi từ 6°30'B đến 12°00'B, từ 111°30'Đ đến 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa) khoảng 248 hải lí.

* Đặc điểm:

- Quần đảo Hoàng Sa: rộng 30.000 km², gồm 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm phía Đông và phía Tây.

- Quần đảo Trường Sa: chia làm tám cụm (Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên). Ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm.

b. Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

* Về vị trí: Nằm án ngữ nhiều đường hàng hải quốc tế quan trọng.

* Về kinh tế:

- Có nhiều loại hải sản quý (hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm ...)

- Có thể mạnh về dịch vụ hàng hải và đánh bắt hải sản trong khu vực.

* Về quân sự:

- Có vị trí chiến lược, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại Biển Đông.

- Có vị thế phòng thủ chắc chắn thông qua sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (HS chọn một đáp án đúng)

Câu 1. Khu vực Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km² thuộc vùng biển

A. Thái Bình Dương.

B. Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương.

D. Bắc Băng Dương.

Câu 2. Vùng biển nào sau đây là tuyến đường di chuyển ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương?

A. Biển Na Uy.

B. Biển Đông.

C. Biển Đỏ.

D. Biển Đen.

Câu 3. Quần đảo nào sau đây thuộc chủ quyền của Việt Nam nằm ở trung tâm của Biển Đông?

A. Quần đảo Mã Lai.

B. Quần đảo Bắc Cực.

C. Quần đảo Thế giới.

D. Quần đảo Trường Sa.

Câu 4. Biển Đông là một trong những biển lớn và là đường vận chuyển huyết mạch của khu vực

A. châu Á - Thái Bình Dương.

B. Bắc Mỹ và eo biển Đan Mạch.

C. châu Âu và mũi Hảo Vọng.

D. châu Phi và châu Nam Cực.

Câu 5. Quần đảo nào sau đây thuộc chủ quyền của Việt Nam nằm ở trung tâm của Biển Đông?

A. Quần đảo Bắc Cực.

B. Quần đảo Mã Lai.

C. Quần đảo Thế giới.

D. Quần đảo Hoàng Sa.

Câu 6. Giao thương đường biển trên Biển Đông nhộn nhịp vào hàng thứ hai thế giới, chủ yếu là

- A.** khách du lịch. **B.** cảng biển lớn. **C.** tàu chở dầu. **D.** cây nước mặn.
- Câu 7.** Eo biển nào sau đây ở Đông Nam Á là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất ở châu Á?
- A.** Eo Ma-lắc-ca. **B.** Eo Đài Loan. **C.** Eo Miệng Rông **D.** Eo Cá Heo.
- Câu 8.** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam nằm ở vị trí nào của Biển Đông?
- A.** Phía Bắc. **B.** Phía Nam. **C.** Trung tâm. **D.** Phái Tây.
- Câu 9.** Ngày nay, quần đảo Trường Sa thuộc địa phận tỉnh nào của Việt Nam?
- A.** Quảng Ninh. **B.** Kiên Giang. **C.** Khánh Hòa. **D.** Đồng Tháp.
- Câu 10.** Đảo nào sau đây trong quần đảo Trường Sa có diện tích lớn nhất?
- A.** Đảo Song Tử Tây. **B.** Đảo Nam Yết. **C.** Đảo Trường Sa. **D.** Đảo Ba Đình.
- Câu 11.** Ngày nay, quần đảo Hoàng Sa thuộc địa phận tỉnh, thành nào của Việt Nam?
- A.** Đà Nẵng. **B.** Hà Nội. **C.** Hải Phòng. **D.** Cần Thơ.
- Câu 12.** Biển Đông trải dài khoảng 3000 km theo trục đông bắc – tây nam, nối liền Thái Bình Dương và
- A.** Bắc Băng Dương. **B.** Địa Trung Hải.
C. Đại Tây Dương. **D.** Ấn Độ Dương.
- Câu 13.** Ở Biển Đông, nguồn tài nguyên thiên nhiên nào sau đây có trữ lượng lớn nhất thế giới?
- A.** Muối biển. **B.** Đất hiếm. **C.** Dầu khí. **D.** Quặng sắt.
- Câu 14.** Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với nhiều quốc gia ven biển vì lí do nào sau đây?
- A.** Nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục.
B. Đây là con đường duy nhất kết nối trực tiếp vùng biển châu Âu với biển Ả rập.
C. Biển Đông là tuyến vận tải biển quan trọng bậc nhất nối châu Á và châu Âu.
D. Biển Đông là tuyến vận tải đường biển ngắn nhất từ châu Âu sang châu Á.
- Câu 15.** Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế vì
- A.** là tuyến đường biển duy nhất trên thế giới.
B. tập trung nhiều tuyến đường biển chiến lược.
C. ít có sự hoạt động của áp thấp nhiệt đới, bão.
D. bị nhiều cường quốc lớn chi phối, khống chế.
- Câu 16.** Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
- A.** Lượng mưa thay đổi theo vĩ độ và mùa.
B. Nối Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương.
C. Là vùng biển chính cho tàu thuyền neo đậu.
D. Là tuyến đường giao thông biển huyết mạch.
- Câu 17.** Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
- A.** Ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xung quanh.
B. Ít có sự hoạt động của áp thấp nhiệt đới, bão.

- C. Có nguôi tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- D. Là tuyến giao thông hàng hải duy nhất trên biển.

Câu 18. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?

- A. Tác động to lớn đến sự phát triển của nhiều nước.
- B. Ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xung quanh.
- C. Là tuyến giao thông hàng hải duy nhất trên biển.
- D. Ít có sự hoạt động mạnh của áp thấp nhiệt đới, bão..

Câu 19. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về vị trí chiến lược của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam?

- A. Góp phần giảm thiểu chi phí trong ngành vận tải đường biển.
- B. Rút ngắn thời gian vận chuyển, giao lưu kinh tế được dễ dàng.
- C. Biển Đông là tuyến đường vận tải biển duy nhất của thế giới.
- D. Là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với khu vực và thế giới.

Câu 20. Đối với Việt Nam, hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có vai trò quan trọng nào sau đây ?

- A. Là tuyến đường duy nhất để Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản.
- B. Xây dựng thành cơ sở hậu cần-kỹ thuật phục vụ hoạt động kinh tế.
- C. Đảm bảo nguồn an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam.
- D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 21. Đối với Việt Nam, tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa được thể hiện ở điểm nào sau đây ?

- A. Là tuyến đường duy nhất để Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản.
- B. Có vị trí, điều kiện thích hợp để phát triển nền kinh tế biển toàn diện.
- C. Đảm bảo nguồn an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam.
- D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 22. Đối với Việt Nam, tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa được thể hiện ở điểm nào sau đây ?

- A. Là tuyến đường duy nhất để Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản.
- B. Đảm bảo nguồn an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam.
- C. Có ý nghĩa về chiến lược quốc phòng, an ninh, kinh tế biển.
- D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 23. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam?

- A. Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông chỉ thuận lợi để đầu tư và phát triển du lịch.
- B. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có lợi thế và tiềm năng to lớn về tài nguyên biển.
- C. Vùng biển rộng lớn với nhiều đảo là không gian trọng yếu để phát triển văn hóa.
- D. Biển đảo là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho cuộc sống của nhân dân Việt Nam.

Câu 24. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?

- A. Là biển ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xung quanh.

- B. Là biển ít có sự hoạt động mạnh của áp suất nhiệt đới, bão.
- C. Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân nhiều nước.
- D. Là tuyến giao thông hàng hải quốc tế duy nhất trên biển.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Với vị trí địa chính trị, địa kinh tế đặc biệt quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú, đa dạng, Biển Đông có vai trò hết sức to lớn không chỉ đối với các quốc gia ven biển, các quốc gia có tuyên bố chủ quyền mà còn đặc biệt quan trọng đối với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Đối với Việt Nam, Biển Đông không chỉ là một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, có vị trí địa chính trị vô cùng quan trọng mà còn là cửa ngõ chính để kết nối với khu vực và thế giới, là nơi có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa yêu dấu, như một phần máu thịt của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông ngày càng diễn biến phức tạp đã tác động lớn và đe dọa trực tiếp đến an ninh, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta, trở thành tâm điểm chú ý của khu vực và thế giới."

(Theo PGS.TS Nguyễn Thị Quế, *Vai trò của Biển Đông với các nước...*, Báo Cảnh sát Biển Việt Nam 12-2017)

- a. Bài báo khẳng định, Biển Đông cũng có vai trò hết sức quan trọng đối với các nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ...
- b. Bài báo một lần nữa khẳng định chủ quyền tuyệt đối của Việt Nam với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- c. Bài báo mô tả việc tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông đã được giải quyết ổn thỏa.
- d. Bài báo khẳng định tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông không phải là "điểm nóng" của thế giới.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Biển Đông là nơi cư trú của 12 nghìn loài sinh vật, trong đó có khoảng 2040 loài cá, 350 loài san hô, 662 loài rong biển, 12 loài có vú... Trong khu vực này, tập trung 221 loài cây nước mặn tạo nên diện tích rừng ngập mặn tương đối lớn.

Khu vực thềm lục địa của biển Đông có tiềm năng dầu khí cao như bồn trũng Bru – nây, Nam Côn sơn, Hoàng Sa,..."

(Nguyễn Văn Âu, *Địa lí tự nhiên Biển Đông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr.33, 71 – 72)

- a. Đoạn trích cung cấp thông tin về nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở Biển Đông.
- b. Nguồn tài nguyên sinh vật ở Biển Đông rất phong phú đa dạng, nhưng chỉ có động vật mà không có thực vật.
- c. Dầu khí là một trong những nguồn tài nguyên khoáng sản đặc biệt quan trọng ở Biển Đông.
- d. Nguồn dầu khí ở Biển Đông chỉ có thể được khai thác ở 3 địa điểm: bồn trũng Bru – nây, Nam Côn sơn, Hoàng Sa.

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam”

(Nghị quyết số 36 – NQ/TW ngày 22 - 10 – 2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

- a. Nghị quyết số 36 – NQ/TW ngày 22 - 10 – 2018 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra nhiều bằng chứng khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.
- b. Quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam hiện nay có sự gắn bó mật thiết với Biển Đông.
- c. Trách nhiệm phát triển bền vững kinh tế biển không liên quan đến những người dân sống trong khu vực đất liền.
- d. Nhiệm vụ phát triển kinh tế biển với đảm bảo an ninh quốc phòng luôn có sự gắn bó mật thiết, không tách rời nhau.



Bài 13: VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

A. LÝ THUYẾT

1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

a. Về quốc phòng, an ninh

- Biển Đông có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng đối với đất nước.
- Hệ thống các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông, giúp Việt Nam kiểm soát các tuyến đường biển; đồng thời hình thành thế phòng thủ liên hoàn để bảo vệ các vùng biển và lãnh thổ của Tổ quốc.

b. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

- Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản quan trọng, hệ sinh thái phong phú.
- Thềm lục địa Việt Nam có tài nguyên như: dầu khí, quặng sa khoáng (vàng, thiếc, than, ...).
- Xây dựng cảng biển nước sâu tạo ra tiềm năng to lớn cho ngành giao thông hàng hải.
- Khai thác các ngành kinh tế mũi nhọn như: nuôi trồng thủy, hải sản, dầu khí, hàng hải, đóng tàu ...
- Có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.
- Mở rộng quan hệ giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập giữa Việt Nam với các nền văn hoá trên thế giới.

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền quản lý với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Việt Nam là nước đầu tiên trong lịch sử đã xác lập chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên Biển Đông.
- Thời các chúa Nguyễn đã cho lập đội Hoàng Sa, Bắc Hải thực hiện nhiệm vụ đo đạc, dựng miếu, trồng cây, khai thác sản vật ...
- Chính quyền Tây Sơn và triều Nguyễn về sau vẫn tiếp tục thực thi chủ quyền với các vùng biển, đảo trên Biển Đông.
- Từ năm 1884 – 1945, chính quyền thuộc địa Pháp thực thi và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.
- Năm 1950, Pháp giao quyền quản lý quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Chính quyền Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại làm Quốc trưởng.
- Từ sau 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hoà cho xây dựng bia chủ quyền, công bố sách trắng về chủ quyền của Việt Nam.
- Từ sau 1975, Việt Nam đã thực hiện sự quản lý nhà nước trên toàn lãnh thổ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

b. Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Đàm phán và kí kết các văn kiện ngoại giao quốc tế về biển.
- Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã và đang thực thi các quyền và lợi ích hợp pháp khác trên Biển Đông.

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

a. Những văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền

- Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (năm 1977).
- Tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm (năm 1982).
- Luật biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (năm 2003).
- Luật Biển Việt Nam (2012).
- Luật Cảnh sát biển Việt Nam (2018).
- Năm 2018, Việt Nam ban hành “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045”.

b. Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc (UNCLOS)

- Công ước Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc kí ngày 10/12/1982, là một văn kiện pháp lý đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản, 9 Phụ lục, với hơn 1000 quy phạm pháp luật.

- Nội dung Công ước: Các quốc gia ven biển (kể cả các quốc gia quần đảo) có 5 vùng biển: vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.

- Việt Nam là một trong 107 nước đầu tiên kí và sớm tiến hành thủ tục phê chuẩn; và là quốc gia ven biển có đặc điểm địa lý phù hợp cho việc yêu sách cả 5 vùng biển nêu trên.

c. Ban hành luật Biển Việt Nam năm 2012

- Luật Biển Việt Nam được xây dựng từ 1998, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2013 gồm 7 chương, 55 điều.

* Ý nghĩa ban hành luật Biển:

- Là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của Việt Nam về biển, đảo.

- Lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS.

- Tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

d. Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

- Ngày 4/11/2002 tại Phnôm Pênh (Campuchia), 10 nước ASEAN và Trung Quốc ký “Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông” (DOC) với mục đích:

+ Thúc đẩy môi trường hoà bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông.

+ Tạo điều kiện giải quyết hòa bình các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực.

- Việt Nam tham gia soạn thảo và tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (HS chọn một đáp án đúng)

Câu 1. Hiện nay, Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố tiếp giáp với biển?

A. 26 tỉnh, thành phố.

B. 27 tỉnh, thành phố.

C. 28 tỉnh, thành phố.

D. 29 tỉnh, thành phố.

Câu 2. Hiện nay, về mặt hành chính, huyện đảo Hoàng Sa (Việt Nam) thuộc quyền quản lý hành chính của

A. thành phố Đà Nẵng.

B. tỉnh Bình Thuận.

C. tỉnh An Giang.

D. tỉnh Trà Vinh.

Câu 3. Hiện nay, về mặt hành chính, huyện đảo Trường Sa (Việt Nam) thuộc quyền quản lý hành chính của tỉnh

A. Khánh Hòa.

B. Bình Thuận.

C. An Giang.

D. Trà Vinh.

Câu 4. Hoạt động xác lập chủ quyền, quản lí liên tục mang tính nhà nước của các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khẳng định thông qua việc

A. thành lập và hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải.

- B.** di dân đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.
- C.** cử quân đội chính quy đến đồn trú để bảo vệ các đảo.
- D.** các chúa Nguyễn thường xuyên đến các đảo để thị sát.

Câu 5. Dưới thời vua Gia Long, hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được thể hiện qua việc

- A.** di dân số lượng lớn đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.
- B.** tổ chức đội thủy quân chuyên trách thực thi chủ quyền ở các đảo.
- C.** xây dựng Hoàng Sa và Trường Sa thành ngư trường đánh bắt lớn.
- D.** vua Gia Long thường xuyên đến các đảo để thị sát, nắm tình hình.

Câu 6. Dưới thời vua Minh Mạng, hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được thể hiện qua việc

- A.** di dân số lượng lớn đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.
- B.** cử thủy quân ra đảo, cho vẽ bản đồ, cắm dấu mốc tại nơi khảo sát.
- C.** xây dựng Hoàng Sa và Trường Sa thành ngư trường đánh bắt lớn.
- D.** vua Minh Mạng thường xuyên đến các đảo để thị sát, nắm tình hình.

Câu 7. Dưới thời vua Minh Mạng, hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được thể hiện qua việc

- A.** di dân số lượng lớn đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.
- B.** xây dựng Hoàng Sa và Trường Sa thành ngư trường đánh bắt lớn.
- C.** vua Minh Mạng thường xuyên đến các đảo để thị sát, nắm tình hình.
- D.** cử thủy quân ra đảo, vẽ bản đồ, cắm cột mốc, dựng miếu và trồng cây.

Câu 8. Một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là

- A.** Phủ biên tạp lục.
- B.** Lam Sơn thực lục.
- C.** Bình Ngô đại cáo.
- D.** Ước Trai thi tập.

Câu 9. Một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là

- A.** Đại Nam thực lục.
- B.** Lam Sơn thực lục.
- C.** Bình Ngô đại cáo.
- D.** Ước Trai thi tập.

Câu 10. Một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là

- A.** Hoàng Việt địa dư chí.
- B.** Lam Sơn thực lục.
- C.** Bình Ngô đại cáo.
- D.** Ước Trai thi tập.

Câu 11. Một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là

A. Đại Nam nhất thống chí.

B. Lam Sơn thực lục.

C. Bình Ngô đại cáo.

D. Ước Trai thi tập.

Câu 12. Về quốc phòng, an ninh, tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam được thể hiện ở điểm nào sau đây?

A. Là nơi có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới.

B. Là nơi có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng.

C. Là khu vực tập trung các tuyến đường chiến lược.

D. Là tuyến phòng thủ từ phía đông của đất nước.

Câu 13. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm, tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam được thể hiện ở điểm nào sau đây?

A. Là nơi có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới.

B. Là nơi có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng.

C. Là khu vực tập trung các tuyến đường chiến lược.

D. Phát triển kinh tế biển đa dạng với nhiều ngành.

Câu 14. Đối với Việt Nam, việc xác định chủ quyền của đối với các đảo và quần đảo ở Biển Đông có ý nghĩa rất quan trọng vì

A. các đảo và quần đảo của Việt Nam đều có tiềm năng kinh tế lớn nhất thế giới.

B. đây là cơ sở để khẳng định chủ quyền của Việt Nam với vùng biển và thềm lục địa.

C. các đảo và quần đảo đều nằm rất xa với đất liền của nước Việt Nam.

D. các đảo và quần đảo là bộ phận chủ quyền dễ bị các nước xâm lược nhất.

Câu 15. Biển Đông đóng vai trò là tuyến phòng thủ phía đông của Việt Nam vì lí do nào sau đây?

A. Có nhiều đảo và quần đảo hợp thành tuyến phòng thủ.

B. Có rất ít các đảo che chắn nên có thể quan sát từ xa.

C. Là biển nông cạn nên các tàu chiến cỡ lớn khó ra vào.

D. Do bốn mặt giáp Biển Đông nên rất thuận lợi phòng thủ.

Câu 16. Đối với các tranh chấp chủ quyền biển, đảo, Việt Nam chủ trương

A. kiên quyết sử dụng pháp lí để kiện ra tòa án quốc tế.

B. dùng vũ lực quân sự để giữ và giành lại các đảo đã mất.

C. giải quyết các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình.

D. nhân nhượng, thỏa hiệp với các nước để đổi lấy hòa bình.

Câu 17. Đối với các tranh chấp chủ quyền biển, đảo, Việt Nam chủ trương giải quyết các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình với tinh thần

A. đề cao vai trò của tòa án quốc tế.

B. không nhượng bộ trong mọi hoàn cảnh.

C. tuân thủ luật pháp quốc tế.

D. thỏa hiệp để đổi lấy hòa bình.

Câu 18. Lễ Khao lề thế lính nhằm tri ân Hải đội Hoàng Sa năm xưa, đồng thời giáo dục thế hệ trẻ về trách nhiệm giữ gìn biển đảo quê hương, hàng năm được tổ chức ở

A. huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi).

B. huyện đảo Cô Tô (Quảng Ninh).

C. huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

D. Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Câu 19. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** chủ trương của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp ở Biển Đông?

- A. Nhân nhượng các nước lớn để đổi lấy hòa bình trên biển.
- B. Không đánh đổi chủ quyền để đổi lấy hòa bình viễn vông.
- C. Sẵn sàng khơi mào quân sự để bảo vệ chủ quyền chính đáng.
- D. Ưu tiên phát triển Hải quân để bảo vệ chủ quyền trên biển.

Câu 20 Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng về vai trò của Biển Đông đối với Việt Nam?

- A. Đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- B. Là điểm du lịch hấp dẫn thu hút khách trong nước cũng như quốc tế.
- C. Là “cửa ngõ” để Việt Nam giao lưu kinh tế và hợp tác quốc tế.
- D. Là con đường duy nhất để hàng hóa xuất-nhập khẩu với bên ngoài.

Câu 21. Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô, (tháng 9-1951), khi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố mà không bị các quốc gia tham dự hội nghị phản đối. Điều đó cho thấy

- A. tính pháp lý quốc tế và lịch sử về chủ quyền của Việt Nam.
- B. đây là những quần đảo không có giá trị cao về kinh tế.
- C. đây là những quần đảo không có giá trị cao về quốc phòng.
- D. các quốc gia tham dự hội nghị đều tuyệt đối tôn trọng luật Biển.

Câu 22. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam?

- A. Hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển - đảo - bờ để bảo vệ Tổ quốc.
- B. Là bàn đạp thuận lợi để Việt Nam mở rộng lãnh thổ Tổ quốc.
- C. Thuận lợi để hình thành liên minh quân sự với các nước trong khu vực.
- D. Là con đường duy nhất để hàng hóa xuất-nhập khẩu với bên ngoài.

Câu 23. Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), đảo nào sau đây được xem là “vọng gác tiền tiêu” của miền Bắc Việt Nam?

- A. Đảo Hoàng Sa.
- B. Đảo Trường Sa.
- C. Đảo Cồn Cỏ.
- D. Đảo Phú Quốc.

Câu 24. Vịnh biển nào sau đây được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới đầu tiên của Việt Nam?

- A. Vịnh Cam Ranh.
- B. Vịnh Bắc Bộ.
- C. Vịnh Hạ Long.
- D. Vịnh Thái Lan.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160 000 loài, gần 10 000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trong đó, trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Trữ lượng

dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa Việt Nam được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỉ m³ khí.... Bờ biển Việt Nam dài và có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên,... là tiềm năng cho phát triển kinh tế du lịch. Đặc biệt, hệ thống ven biển của Việt Nam có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu và trung bình, phục vụ tốt cho sự phát triển kinh tế đất nước.

(Sách giáo khoa Lịch sử 11, Bộ chân trời sáng tạo, tr.85)

- a. Toàn bộ đoạn tư liệu cung cấp thông tin về sự phát triển của ngành khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản ở nước ta.
- b. Tài nguyên sinh vật ở Biển Đông bao gồm hai loại là thực vật và chim.
- c. Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển do có nhiều vịnh, hang động, bờ biển đẹp ven Biển Đông.
- d. Các cảng nước sâu và trung bình được xây dựng ven Biển Đông liên quan trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của đất nước.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Lấy được hoá vật của tàu như là gươm ngựa, hoa bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối chì, súng, ngà voi, đồ sứ, đồ chiêm, cùng là vỏ đồi mồi, hải sâm, hạt ốc vân rất nhiều... Đến kì tháng 8 thì về. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải. Lệnh cho đi chiếc thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên”.

(Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hoá - Thông tin, 2007, tr. 155)

- a. Đoạn trích trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn trình bày quá trình hình thành và phát triển của quần đảo Hoàng Sa.
- b. Nhà Nguyễn đặt đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải nhằm thực hiện quyền quản lý của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- c. Đội Hoàng Sa do nhà Nguyễn thành lập gồm 70 người, thực hiện nhiệm vụ của mình tại quần đảo Hoàng Sa định kì hàng năm từ tháng 2 đến tháng 10.
- d. Một trong những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải là khai thác sản vật, thu lượm hàng hóa của những con tàu gặp nạn ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Tháng 7 - 1803, vua Gia Long cho lập lại đội Hoàng Sa, lấy Cai cơ Võ văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa. Đầu năm 1815, vua Gia Long tiếp tục “sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét đo đạc thủy trình...”. Năm 1816, vua Gia Long cho lực lượng ra quần đảo Hoàng Sa cắm cờ để xác định chủ quyền. Sang đời Minh Mạng, việc đo đạc thủy trình chủ yếu giao cho thủy quân thực hiện. Trong các năm 1833, 1834, 1836, vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công phái người ra Hoàng Sa để dựng bia chủ quyền, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ... Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ dài 4,5 thước, rộng 5 tấc để dựng làm dấu mốc”.

tr.86)

- a.** Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về hoạt động xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa của một số vị vua nhà Nguyễn thế kỉ XVIII.
- b.** Đội Hoàng Sa đã được thành lập từ thời kì trước, sau đó vua Gia Long đã cho tái lập.
- c.** Một trong những hoạt động của vua Minh Mạng nhằm xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa là cho thủy quân dựng bia chủ quyền và vẽ bản đồ.
- d.** Đoạn tư liệu cho thấy ý thức về việc xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa của vua Gia Long và Minh Mạng chưa cao.

Câu 4. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần công bố “Sách trắng” (năm 1979, 1981, 1988) về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, Việt Nam có đầy đủ chủ quyền đối với hai quần đảo này, phù hợp với các quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế. Ngày 14 – 3 – 1988, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố lên án Trung Quốc gây xung đột vũ trang tại Trường Sa và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 4 – 2007, Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn thuộc huyện Trường Sa.

(*Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị quốc gia, 2013, tr.46).

- a.** Trong các thập niên 80 - 90 của thế kỉ XX, Việt Nam đã nhiều lần công bố “Sách trắng”, đấu tranh về pháp lý để bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- b.** Quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam nhưng đã từng bị Trung Quốc gây xung đột vũ trang nhằm xâm chiếm.
- c.** Trong Tuyên bố của mình năm 1988, Bộ Ngoại giao Việt Nam khẳng định sẽ đáp trả về quân sự đối với hành động gây xung đột vũ trang của Trung Quốc tại quần đảo Trường Sa.
- d.** Một trong những biện pháp để bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam là thành lập các đơn vị hành chính tại quần đảo này.

HẾT